SỞ Y TẾ TỈNH TRÀ VINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TRÀ VINH

Số: 367/BVĐKTV-VT.TBYT

V/v báo giá vật tư- hóa chất xét nghiệm

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Trà Vinh, ngày 27 tháng 6 năm 2022

Kính gửi: Quý Công ty/Doanh nghiệp trong nước

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh có nhu cầu mua sắm vật tư y tế tiêu hao, hóa chất xét nghiệm cho thầu năm 2022 phục vụ công tác khám, chữa bệnh tại Bệnh viện đa khoa tỉnh Trà Vinh.

Bệnh viện Đa khoa tỉnh Trà Vinh kính đề nghị Quý công ty/ Doanh nghiệp quan tâm gửi báo giá vật tư tiêu hao ,vật tư cấy ghép, hóa chất xét nghiệm để xây dựng giá kế hoạch (đính kèm danh mục)

Giá của các mặt hàng đã bao gồm tất cả các chi phí liên quan và thuế

Thời gian gửi báo giá chậm nhất đến ngày 15/7/2022

Rất mong nhận được sự quan tâm, hợp tác của Quý Công ty/ Doanh nghiệp.

GIÁM ĐỐC

SỞ Y TẾ TỈNH TRÀ VINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA

TS.BS. Trần Kiến Vũ

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phòng KHTH (đăng tải lên TTTĐT Bệnh viện);
- Lưu VT, Phòng VT-TBYT

SỞ Y TẾ TRÀ VINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC VẬT TƯ CHẤN THƯƠNG CHỈNH HÌNH

(đính kèm công văn số:.....367...../ BVĐKTV ngày 27.../6/2022của giám đốc Bệnh viện)

STT	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
Phần 01: VẬT TƯ VÁ SỌ (Đồng bộ, đầy đủ các mục)								
1	N06.05.030	3	Miếng vá khuyết sọ 150 x 150 mm		miếng	10	0	
2	N06.05.030	3	Miếng vá khuyết sọ 200 x 200 mm,		miếng	30	0	
3	N07.06.040	3	Vít mini **2.0 mm**		Cái	700	0	
PHẦN 02 :VẬT TƯ DẪN LƯU TRONG MỔ NỘI SOI								
1	N06.01.020	6	Dẫn lưu dịch não tủy ổ bụng áp lực Cao, thấp, trung bình 6mm		**Bộ**	**10**	0	
2	N06.01.020	6	Dẫn lưu dịch não tủy ổ bụng áp lực Cao, thấp, trung bình 5mm		**Bộ**	**5**	0	
3	N06.01.020	6	Bộ dẫn lưu dịch não tủy từ não thất		**Bộ**	**10**	0	
Phần 03: NẸP VÍT PHẪU THUẬT CỘT SỐNG LƯNG NGỰC ÍT XÂM LẤN (Đồng bộ, đầy đủ các mục)								
1	N07.06.040	1	Vít đa trục các cỡ dùng phẫu thuật can thiệp tối thiểu		cái	200	0	
2	N07.06.040	1	Vít khóa trong dùng trong phẫu thuật can thiệp tối thiểu		cái	200	0	

STT	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
3	N07.06.040	1	Nẹp dọc uốn cong sẵn		cái	100	0	
4	N07.06.040	1	Kim chọc dò cuống sống		Hộp / 2 kim	50	0	
Phần 04: NẸP VÍT PHẪU THUẬT CỘT SỐNG LƯNG NGỰC CÁNH REN NGƯỢC (Đồng bộ, đầy đủ các mục)								
1	N07.06.040	1	Vít đơn trục các cỡ kèm ốc khóa trong tự gãy		Cái	100	0	
2	N07.06.040	1	Vít đa trục các cỡ kèm ốc khóa trong tự gãy		Cái	300	0	
3	N07.06.040	1	Nẹp dọc		Cái	40	0	
4	N07.06.040	1	Nẹp nối ngang		Cái	10	0	
5	N06.04.020	1	Miếng ghép cột sống lưng các cỡ		Cái	60	0	
Phần 05: NẸP VÍT PHẪU THUẬT CỘT SỐNG LƯNG NGỰC (Đồng bộ, đầy đủ các mục)								
1	N07.06.040	1	Vít đơn trục các cỡ, kèm ốc khóa		Cái	100	0	
2	N07.06.040	1	Vít đa trục các cỡ, kèm ốc khóa		Cái	300	0	
3	N07.06.040	1	Nẹp dọc		Cái	40	0	
4	N06.04.020	1	Miếng ghép cột sống lưng các cỡ		Cái	60	0	
5	N07.06.040	1	Nẹp nối ngang cột sống lưng		Cái	15	0	
Phần 08: NẸP VIT PHẪU THUẬT CỘT SỐNG CỔ LỐI SAU (Đồng bộ, đầy đủ các mục)								
1	N07.06.040	3	Vít xốp đa trục các cỡ kèm vít khóa trong		Cái	120	0	
2	N07.06.040	3	Nẹp dọc		Cái	20	0	
3	N07.06.040	3	Nẹp nối ngang		Cái	5	0	
4	N07.06.040	3	Nẹp nối rol		Cái	5	0	

STT	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
5	N07.06.040	3	Kẹp giữ thanh nối ngang kèm ốc khoa trong		Cái	10	0	
6	N07.06.040	3	Nẹp chẩm cổ uốn sẵn cột sống cổ lối sau		Cái	2	0	
7	N07.06.040	3	Vít chẩm các cỡ		Cái	40	0	
Phần 09: NẸP VIT PHẪU THUẬT CỘT SỐNG CỔ LỐI TRƯỚC (Đồng bộ, đầy đủ các mục)								
1	N07.06.040	3	Nẹp cổ trước		Cái	30	0	
2	N07.06.040	3	Vít cột sống cổ đa hướng, đơn hướng		Cái	180	0	
3	N06.04.020	3	Miếng ghép cột sống cổ các cỡ		Cái	60	0	
Phần 10: BỘ BƠM XI MĂNG TẠO HÌNH THÂN ĐỐT SỐNG CÓ BÓNG (Đồng bộ, đầy đủ các mục)								
1	N07.06.030	1	Kim chọc dò cuống sống		Cái	20	0	
2	N07.06.030	2	Kim chọc khoan thân sống, Size 3		Cái	20	0	
3	N07.06.230	2	Bộ bơm xi măng có bóng		Cái	20	0	
4	N07.06.030	3	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha		Cái	20	0	
5	N03.03.010	2	Kim chọc đưa xi măng vào đốt sống, Size 3		Cái	20	0	
Phần 11: BỘ BƠM XI MĂNG TẠO HÌNH THÂN ĐỐT SỐNG KHÔNG BÓNG (Đồng bộ, đầy đủ các mục)								
1	N07.06.030	3	Kim chọc dò cuống sống , 11G, mũi vát		Cái	300	2.600.000	2.600.000
2	N07.06.070	3	Xi măng sinh học kèm dung dịch pha		Cái	200	10.500.000	10.500.000
3	N07.06.030	3	Bộ bơm xi măng không bóng		Cái	200	0	
Phần 12. DỤNG CỤ TÁI TẠO DÂY CHẰNG CHÉO (Đồng bộ, đầy đủ các mục)								
1	N03.05.010	4	Dây dẫn nước trong nội soi loại thường		Sợi	50		
2	N05.03.060	3	Lưỡi bào ổ khớp		Cái	60		
3	N07.06.040	3	Vít cố định dây chằng chéo tự tiêu		Cái	40		
4	N07.06.040	3	Vít treo gân các cỡ		Cái	60		

STT	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
5	N07.06.040	3	Vít neo dây chằng điều chỉnh độ dài		Cái	10		
6	N05.03.060	3	Lưỡi bào cắt đốt bằng sóng Radio có chức năng cài đặt nhiệt độ		Cái	60		
7	N05.03.060	2	Lưỡi bào cắt đốt bằng sóng Radio		Cái	5		
Phần 13:. DỤNG CỤ NỘI SOI KHỚP(Đồng bộ, đầy đủ các mục)								
1	N05.02.030	4	Vit chỉ siêu bền dùng mổ nội soi khớp vai - gối		Cái/tép	30	0	
2	N03.05.010	4	Dây dẫn nước trong nội soi chạy bằng máy		Cái	30	0	
3	N07.06.040	3	Vít treo mãnh ghép dây chằng cho xương đùi các cỡ		Cái	15		
4	N07.06.040	3	Vít treo mãnh ghép dây chằng cho xương chày các cỡ			15		
Phần 14: NẸP KHÓA DÙNG HỆ THỐNG VÍT KHÓA 2.4, 2.7, 3.5 (Đồng bộ, đầy đủ các mục)								
1	N07.06.040		Nẹp khóa gót chân các cỡ		Cái	5		
2	N07.06.040		Nẹp khóa mắt xích các cỡ		Cái	40		
3	N07.06.040		Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay các cỡ		Cái	15		
4	N07.06.040		Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay các cỡ		Cái	25		
5	N07.06.040		Nẹp khóa đầu dưới xương quay		Cái	20		
6	N07.06.040		Vit khóa đường kính 2.4, 2.7 ,3.5		Cái	1.600		
Phần 15: NẸP KHÓA DÙNG HỆ THỐNG VÍT KHÓA 3.5, 5.0 (Đồng bộ, đầy đủ các mục)								
1	N07.06.040		Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ		Cái	60		
2	N07.06.040		Nẹp khóa bản hẹp các cỡ		Cái	40		
3	N07.06.040		Nẹp khóa bản rộng các cỡ		Cái	25		
4	N07.06.040		Nẹp khóa đầu trên xương chày trái, phải các cỡ		Cái	70		
5	N07.06.040		Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái, phải các cỡ		Cái	60		
6	N07.06.040		Nẹp khóa xương đòn các cỡ		Cái	40		
7	N07.06.040		Nẹp khóa móc xương đòn các cỡ		Cái	20		

STT	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
8	N07.06.040		Vit khóa đường kính 2.4, 2.7 ,3.5		Cái	1.700		
9	N07.06.040		Vit khóa đường kính 5.0, 6.5 ,7.5		Cái	800		
Phần 16: NẸP KHÓA DÙNG HỆ THỐNG VÍT KHÓA 5.0 (Đồng bộ, đầy đủ các mục)								
1	N07.06.040		Nẹp khóa đầu dưới xương đùi trái,phải các cỡ		Cái	40		
2	N07.06.040		Nẹp khóa đầu trên xương đùi trái,phải các cỡ		Cái	10		
3	N07.06.040		Vit khóa đường kính 5.0, 6.5 ,7.5 thuộc hệ thống vit khóa 5.0		Cái	500		
Phần 17: NẸP KHÓA VÍT KHÓA ĐA HƯỚNG (Đồng bộ, đầy đủ các mục)								
1	N07.06.040		Nẹp khóa thân xương đòn các cỡ		Cái	15		
2	N07.06.040		Nẹp khóa đa hướng đầu ngoài xương đòn		Cái	15		
3	N07.06.040		Nẹp khóa đa hướng đầu dưới sau / ngoài xương cánh tay		Cái	15		
4	N07.06.040		Nẹp khóa đa hướng đầu dưới trong xương cánh tay		Cái	15		
5	N07.06.040		Nẹp khóa đầu trên lưng xương trụ các cỡ		Cái	30		
6	N07.06.040		Nẹp khóa đầu dưới ngòai xương mác các cỡ		Cái	30		
7	N07.06.040		Vít khóa đa hướng ĐK:2.7mm 3.5mm		Cái	900		
8	N07.06.040		Vít vỏ đường kính 3.5mm		Cái	160		
9	**N07.06.040**		Vít rỗng nén ép không đầu, đường kính 2.4mm		Cái	30		
10	**N07.06.040**		Vít rỗng tự khoan, tự ta rô, các loại, các cỡ		Cái	30		
11	**N07.06.040**		Vòng đệm tương thích với vít rỗng các loại		Cái	15		
12	N07.06.040		Vít xốp đường kính 4.0mm		Cái	120		
Phần 18: CÁC LOẠI ĐINH, VIT (Đồng bộ, đầy đủ các mục)								
1	N07.06.040	3	Đinh nội tủy (đinh chốt) đường kính 9mm		Cây	80		
2	N07.06.040	3	Đinh nội tủy (đinh chốt) đường kính 10mm		Cây	10		
3	N07.06.040	3	Vít chốt đường kính 4,5mm		Cái	360		

STT	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
Phần 19: CÁC LOẠI ĐINH RỖNG , VIT (Đồng bộ, đầy đủ các mục)								
1	N07.06.040	3	Đinh nội tủy đầu trên xương đùi, rỗng		bộ	20		
2	N07.06.040	3	Đinh nội tủy xương chày, rỗng		bộ	15		
Phần 20: KHỚP HÁNG BÁN PHẦN KHÔNG XI MĂNG								
1	N06.04.050	3	Khớp háng bán phần không xi măng		Bộ	150		
Phần 23: KHỚP HÁNG BÁN PHẦN KHÔNG XI MĂNG CHUÔI DÀI								
1	N06.04.050	2	Khớp háng bán phần không xi măng chuôi dài		Bộ	6		
Phần 26: KHỚP HÁNG TOÀN PHẦN KHÔNG XI MĂNG								
1	N06.04.051	1	Khớp háng toàn phần không xi măng		Bộ	50	0	
Phần 28: KHỚP HÁNG BÁN PHẦN CÓ XI MĂNG góc cổ chuôi ≥ 130 độ,								
1	N06.04.052	3	Khớp háng bán phần có xi măng		Bộ	30	0	
0								
Phần 30: KHỚP GỐI TOÀN PHẦN								
1	N06.04.053	3	Khớp gối toàn phần		Bộ	20		
Phần 32: ĐINH CÁC LOẠI								
1	N05.03.050	6	Dây cưa xương - sọ	Dài ≥ 0,4m, tiêu chuẩn ISO,CE	**sợi**	**70**		
2	N07.06.040	6	Đinh kirschner 2 đầu nhọn 0.8 -1,2-1,6-1,8-2,0-2,2-2,5-3,0 mm	dài từ 210-380mm,CE, ISO	Cây	800		
3	N07.06.040	6	Đinh Rush Đường kính 3.0 mm -4.0mm	Đường kính 3.0 mm -4.0mm , dài 260 mm - 430mm CE, ISO	Cây	20		
4	N07.06.040	4	Đinh Rush đường kính 4,6 mm -6.4mm	đường kính 4,6 mm -6.4mm, dài 320 mm-430mm, CE, ISO	Cây	15		
5	N07.06.040	6	Đinh xương chày 10 mm	đường kính 10 mm , dài từ 26-34 cm, CE, ISO	Cây	15		
6	N07.06.040	6	Đinh xương chày 11 mm	đường kính 11 mm , dài từ 26-34 cm, CE, ISO	Cây	5		
7	N07.06.040	6	Đinh xương đùi 10 mm	đường kính 10 mm , dài từ 36-44 cm, CE, ISO	Cây	10		
8	N07.06.040	6	Đinh xương đùi 11 mm	đường kính 11 mm dài từ 36-44cmCE, ISO	Cây	2		

STT	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
9	N07.06.040	6	Đinh xương đùi 9 mm	đường kính 9 mm, dài từ 36-44cm,CE, ISO	Cây	2		
Phần 33: NẸP VIT THÔNG THƯỜNG (nẹp vít đồng bộ)								
1	N07.06.040	6	Vit xốp 3.5mm các loai	Thông số kỹ thuật: Ø3.5mm các loai. Tiêu chuẩn: CE, ISO	Cái	50		
2	N07.06.040	6	Vit xốp 4.0 mm-4.5mm	+ Đường kính 4.0- 4,5 mm dài 30 mm đến 70mm	Cái	150		
3	N07.06.040	6	Vit xốp 6.5mm	Đường kính 6.5mm, thân có ren , chiều dài vis từ 32 đến 140mm. Tiêu chuẩn	Cái	250		
4	N07.06.040	6	Vit xương cứng Đk 3.5mm dài các cỡ	Đường kính 3.5mm,chiều dài 16-40mm	Cái	1.000		
5	N07.06.040	6	Vit xương cứng Đk 4.5mm dài các cỡ	Đường kính 4.5mm, chiều dài 30-50mm	Cái	250		
6	N07.06.040	6	Nẹp cẳng tay 6 ,7,8 lỗ	- Nẹp bản nhỏ, 6-8 lỗ thẳng, Sử dụng vít cứng 3.5mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, CE	Cái	120		
7	N07.06.040	6	Nẹp cánh tay 6,7,8 lỗ	- có 6-8 lỗ, - Tiêu chuẩn CE, ISO	Cái	30		
8	N07.06.040	6	Nẹp chữ T đầu dưới xương quay	có 4-5 lỗ trái - phải Tiêu chuẩn: CE, ISO	Cái	15		
9	N07.06.040	6	Nẹp lòng máng 6 lỗ	có ≥ 6 lỗ,Tiêu chuẩn: CE, ISO	Cái	50		
10	N07.06.040	6	Nẹp nâng đở mâm chày 5 lỗ	có 5 lỗ trái - phải Tiêu chuẩn: CE, ISO	Cái	10		
11	N07.06.040	6	Nẹp nâng đở mâm chày 7 lỗ	có 7 lỗ trái - phải. Tiêu chuẩn: CE, ISO	Cái	10		
Phần 34: NẸP THẲNG, VIT XƯƠNG (nẹp vít đồng bộ)								
1	N07.06.040	3	Nẹp thẳng 16 lỗ (dùng cho nha khoa)	Chất liệu titanium, 16 lỗ, dầy 1.0mm dùng đồng bộ vít titan 2.0mm	Cái	60		
2	N07.06.040	3	Nẹp thẳng 40 lỗ	Chất liệu titanium 40 lỗ, dầy 1.0mm dùng đồng bộ vít titan 2.0mm	Cái	20		
3	N07.06.040	3	Vit mini kích thước 2.0mm	Chất liệu titanium Ø2.0,dài*.6mm - 11mm,tự taro	Cái	1.000		
4	N08.00.330	3	Mũi khoan hàm mặt đường kính 1.5mm	Mũi khoan đường kính 1.5mm tương thích với vít đường kính 2.0mm có độ	Cái	30		
Phần 35: NẸP THẲNG, VIT XƯƠNG (nẹp vít đồng bộ)								
1	N07.06.040	6	Nẹp thẳng 16 lỗ (dùng cho nha khoa)	Chất liệu titanium, ≥16 lỗ , dài ≥87mm, dùng vít titan 2.0mm	Cái	60		
2	N07.06.040	6	Vit xương tự khoan kích thước 2.0mm	Chất liệu titanium, vít tự khoan Ø 2.0mm, dài 6mm - 12mm	Cái	700		
3	N08.00.330	6	Mũi khoan hàm mặt đường kính 1.6mm	Mũi khoan đường kính 1.6mm tương thích với vít đường kính 2.0mm có đánh	Cái	30		
Phần 36: KHUNG CỐ ĐỊNH								

STT	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lượng dự kiến	Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
1	N07.06.050	5	Khung cố định ngoài cẳng chân AO (tương đương muller)		bộ	40		
2	N07.06.050	5	Khung cố định ngòai gần khớp (tương đương VTT)		bộ	10		
3	N07.06.050	5	Khung cố định ngòai chử T		bộ	5		
4	N08.00.330	5	Khung ILIZAROV không cản quang		bộ	15		

SỞ Y TẾ TRÀ VINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC HÓA CHẤT XÉT NGHIỆM

(đính kèm công văn số: 367 ...../ BVĐKTV ngày 27.../6/2022của giám đốc Bệnh viện)

STT	MÃ HÀNG HÓA	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
PHẦN 1: HÓA CHẤT CHO MÁY PCR Statagene M2000 hoặc tương đương								
1	HC 01	5	Định Lượng HBV-DNA		Test	3.200	**104.921**	
2	HC 02	6	Định lượng HBV - Standard		Test	300		
3	HC 03	5	Định Lượng HCV-RNA		Test	700		
4	HC 04	6	Kit tổng hợp cDNA		Test	700		
5	HC 05	6	Kit tách chiếc DNA		Test	3.200		
6	HC 06	6	Kit tách chiếc RNA		Test	700		
7	HC 07	5	Kít Định tính Lao		Test	100		
PHẦN 2: HÓA CHẤT CHO MÁY XÉT NGHIỆM HUYẾT HỌC 26 THÔNG SỐ Covergys X5 và Abacus 5								
1	HC 08	3	Dung dịch pha loãng		Lít	4.200		
2	HC 09	3	Dung dịch ly giải hồng cầu		Lít	700		
3	HC 10	3	Dung dịch ly giải bạch cầu		Lít	200		
4	HC 11	3	Dung dịch rửa đậm đặc		ml	200		
5	HC 12	6	Hematology Calibrator		ml	12		

STT	MÃ HÀNG HÓA	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
6	HC 13	3	Hematology Control		ml	180		
PHẦN 3: hóa chất cho máy định nhóm máu tự động: Erytra eflexis								
1	HC 14		Card xét nghiệm	TCCL: ISO , CE	Card	1.400		
2	HC 15		Dung dịch pha loãng hồng cầu	TCCL: ISO , CE	ml	5.000		
PHẦN 4: HÓA CHẤT CHO MÁY KHÍ MÁU ĐỘNG MẠCH Gastat 710								
1	HC 16	3	Bình thuốc thử khí máu		ml	16.000		
2	HC 17	3	Control		ml	108		
3	HC 18	3	Dung dịch rửa		ml	2.250		
4	VT 01		giấy in		cuộn	200		
PHẦN 5: HÓA CHẤT CHO MÁY ĐÔNG MÁU TỰ ĐỘNG: ACL Elite								
1	HC 19	3	Hóa chất xét nghiệm PT		Test	40.700		
2	HC 20	3	Hóa chất xét nghiệm APTT		Test	44.400		
3	HC 21	3	Hóa Chất Xét Nghiệm Fibrinogen		Test	1.440		
4	HC 22	3	Hóa Chất Xét Nghiệm D- Dimer		Test	600		
5	HC 23	3	Hóa chất nội kiểm D- Dimer		ml	20		
6	HC 24	3	Dung dịch rửa kim		ml	1.000		
7	HC 25	3	Dung dịch rửa máy		ml	6.000		
8	HC 26	3	Mẫu nội kiểm 1		ml	120		
9	HC 27	3	Mẫu nội kiểm 2		ml	120		

STT	MÃ HÀNG HÓA	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
10	HC 28	3	Dung dịch Calcium chloride		ml	2.400		
11	HC 29	3	Hóa chất đệm pha loãng mẫu		ml	300	0	
12	HC 30	3	Hóa chất chuẩn máy		ml	20	0	
13	HC 31	3	Hóa chất kiểm chuẩn mức normal		ml	20	0	
14	HC 32	3	Hóa chất kiểm chuẩn mức abnormal		ml	100	0	
15	VT 02	6	Cóng đo phản ứng		Cái	80.000	0	
PHẦN 6: HÓA CHẤT CHO MÁY ION ĐỒ ISE 5000 (khay chạy mẫu tự động) hoặc tương đương								
1	HC 33	3	Hóa chất điện giải 5 thông số	Thành phần : Potassium chloride : 7.64 mmol/L; Sodium chloride: 356.09mmol/L; Calcium chloride: 2.775 mmol/L;	ml	70.000		
2	HC 34	3	Dung dịch rửa hằng ngày	Thành phần chính : Organic buffer: ≤ 0.10%;	ml	1.500		
3	HC 35	3	Coltrol	Thành phần chính: • Organic buffer: ≤ 0.1%;	ml	30		
4	HC 36	3	Calibrator	Thành phần chính: • Organic buffer: ≤ 0.10%;	ml	30		
5	VT 03		Sample cup	Tương thích với máy ISE 5000, TCCL: ISO, CE	cái	70.000		
6	VT 04		giấy in	Đổi màu khi tiếp xúc nhiệt, hóa chất.Tương thích với máy ISE 5000	cuộn	120		
PHẦN 7: HÓA CHẤT CHO MÁY ION ĐỒ CBS-400(khay chạy mẫu tự động) hoặc tương đương								
1	HC 37	6	Hóa chất điện giải 5 thông số	Bao gồm: 1 pack và 2 multi Biosensor Module. Pack gồm : chất chuẩn A, chất chuẩn B, chất chuẩn C, dung	test	48.000		
2	HC 38	6	Dung dịch rửa hằng ngày	Gồm 2 lọ: Lọ A: NaCl, KCl, CaCl2, LiCl, HCl, NaCl2. Lọ B: Pepsin	ml	320		
3	HC 39	6	Calibrator	Tương thích với máy CBS -400, TCCL: ISO	ml	192		
4	VT 05	6	control điện giải 3 mức	Tương thích với máy CBS -400, TCCL: ISO	cái	600	0	
PHẦN 8: HÓA CHẤT CHO MÁY SINH HÓA (AU 480, AU 400) máy AU DXC 700								
1	HC 40	3	Acid Lactic	Hóa chất xét nghiệm Lactate. Phương pháp POD. Dải đo: 0.9-99 mmol/l.TCCL: ISO	Test	1.400		
2	HC 41	3	Acid Lactic Calibrator	Hóa chất calib cho các xét nghiệm sinh hóa Lactate,TCCL: ISO, CE	ml	60		
3	HC 42	3	Acid Lactic Control	Hóa chất định chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa Lactate. Mức bình thường	ml	60		

STT	MÃ HÀNG HÓA	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
4	HC 43	3	Acid Uric	Hóa chất dùng cho xét nghiệm axit uric,dãi đo: 18.44-1368 umol/l.TCCL : ISO, CE	Test	4.500		
5	HC 44	3	Albumin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm albumin Dải đo: 11.4-68 g/l.TCCL : ISO, CE	Test	10.000		
6	HC 45	3	Alcohol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Alcohol. Dãi đo: 2.5-1500 u/l. TCCL : ISO, CE	Test	8.000		
7	HC 46	3	Alcohol calibrator	TCCL: ISO, CE	ml	20		
8	HC 47	3	Alcohol Control	Hóa chất control máy sử dụng cho Test Ethanol, TCCL: ISO : 13485, CE	ml	36		
9	HC 48	3	Amylase	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Amylase, dải đo: 2.5-1500 u/l. TCCL : ISO, CE	Test	8.000		
10	HC 49	3	Billirubin Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin trực tiếp. Dãi đo: 2.05-428 umol/l	Test	12.000		
11	HC 50	3	Billirubin Total	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Bilirubin toàn phần.Dãi đo: 0.855-428 umol/l	Test	7.000		
12	HC 51	3	Calibration Hệ Thống mức 1	TCCL: ISO , CE	ml	60		
13	HC 52	3	Calibration Hệ Thống mức 2	TCCL: ISO , CE	ml	60		
14	HC 53	3	CK-MB	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CK-MB Dãi đo: 6-2100 u/l	Test	15.000		
15	HC 54	3	CK-MB Calibrator	TCCL: ISO , CE	ml	8		
16	HC 55	3	Control CK-MB mức 1 N	TCCL: ISO , CE	ml	20		
17	HC 56	3	Control CK-MB mức 2 P	TCCL: ISO , CE	ml	20		
18	HC 57	3	Calibration CRP	Hóa chất định chuẩn xét nghiệm CRP TCCL : ISO, CE	ml	6		
19	HC 58	3	Control CRP	Hóa chất chuẩn máy sử dụng cho test XN CRP - ASO/CRP/RF control	ml	16		
20	HC 59	3	CRP	Hóa chất dùng cho xét nghiệm CRP Dải đo:0.1-32 mg/dl. TCCL : ISO, CE	Test	5.000		
21	HC 60	3	Cholesterol	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Cholesterol. Dải đo: 0.337-18.9 mmol/l	Test	30.000		
22	HC 61	3	Creatinin	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Creatinine Dải đo: 7.96-1770 umol/l.TCCL : ISO : 13485, CE	Test	80.000		
23	HC 62	3	CSF Protein niệu	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urrine protein với pyrogallol red. TCCL : ISO, CE	Test	200		
24	HC 63	3	CSF protein Calibrator	TCCL: ISO , CE	ml	10		
25	HC 64	3	CSF Protein niệu Control mức 1	TCCL: ISO , CE	ml	10		

STT	MÃ HÀNG HÓA	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
26	HC 65	3	CSF Protein niệu Control mức 2	TCCL: ISO , CE	ml	10		
27	HC 66	3	GGT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm GGT Dải đo: 11,2-580 µ/l. TCCL: ISO, CE	Test	15.000		
28	HC 67	3	Glucose	TCCL: ISO , CE	Test	150.000		
29	HC 68	3	GOT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ASAT.Dải đo: 9.1-500 µ/l TCCL: ISO, CE	Test	66.000		
30	HC 69	3	GPT	Hóa chất dùng cho xét nghiệm ALAT, Dãi đo: 4.7-500 µ/l TCCL: ISO, CE	Test	66.000		
31	HC 70	3	HDL- Direct	Hóa chất dùng cho xét nghiệm HDL trực tiếp. Dải đo: 0.028-7.3 mmol/l	Test	50.000		
32	HC 71	3	HDL- Direct Calibration	Calib cho xét nghiệm HDL. TCCL: ISO : 13485, CE	ml	12		
33	HC 72	3	Ion Sắt Huyết Thanh	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Iron Phương pháp : đo điểm cuối	Test	2.000		
34	HC 73	3	LDL- Direct	Hóa chất xét nghiệm LDL trực tiếp Dải đo: 0.025-2.05 mmol/l	Test	1.500		
35	HC 74	3	Control Sample mức 1	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa. Mức bình thường. TCCL: ISO : 13485, CE	ml	300		
36	HC 75	3	Control Sample mức 2	Hóa chất kiểm chuẩn xét nghiệm sinh hóa. Mức cao. TCCL: ISO, CE	ml	300		
37	HC 76	3	Total Protein	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Total Protein Dải đo: 1,3-165 g/l	Test	13.500		
38	HC 77	3	Triglycerid	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Triglyceride Dải đo: 0,06-12,43 mmol/l	Test	25.000		
39	HC 78	3	Ure	Hóa chất dùng cho xét nghiệm Urea, Dải đo: 0.55-50 mmol/l	Test	20.000		
40	HC 79	3	Wash Solution	Chất tẩy rửa đậm đặc. Dung dịch rửa máy Sodium 172 +/- 8 mmol/l. Conductivity: 28 +/- 1,4 mS/cm pH 13,0 +/-	lít	300		
41	HC 80	3	Beta 2-microglobulin Cal	TCCL: ISO, CE	ml	2		
42	HC 81	3	Beta 2-microglobulin Control	TCCL: ISO, CE	ml	4		
43	HC 82	3	Beta 2-microglobulin RGT	TCCL: ISO, CE	Test	900		
44	HC 83	3	NH3		Test	5.000		
45	HC 84	3	NH3 Control 1		ml	24		
46	HC 85	3	NH3 Control 2		ml	24		
47	HC 86	3	NH3 Control 3		ml	24		

STT	MÃ HÀNG HÓA	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
48	VT 06		Sample cup (Cốc lấy mẫu)		Cái	140.000		
PHẦN 9: HÓA CHẤT CHO MÁY MIỄN DỊCH TỰ ĐỘNG ARCHITECT i1000 SR, máy UNICEL DXI 800								
1	HC 87	3	AFP CAL		ml	96		
2	HC 88	3	AFP CTL		ml	96	0	
3	HC 89	3	AFP RGT		Test	1.200	0	
4	HC 90	3	Anti HBE CAL		ml	12	0	
5	HC 91	3	Anti HBE CTL		ml	12	0	
6	HC 92	3	Anti HBE RGT		Test	200	0	
7	HC 93	3	AntiHBC II CAL		ml	12	0	
8	HC 94	3	AntiHBC II CTL		ml	12	0	
9	HC 95	3	AntiHBC II RGT		Test	200	0	
10	HC 96	3	CA 15-3 Calibrators		ml	12	0	
11	HC 97	3	CA 15-3 Controls		ml	16	0	
12	HC 98	3	CA 15-3 Reagent		Test	200	0	
13	HC 99	3	CA19.9 Calibrators		ml	24	0	
14	HC 100	3	CA19.9 Control		ml	24	0	
15	HC 101	3	CA19.9 Reagent		Test	200	0	
16	HC 102	3	CEA CAL		ml	16	0	
17	HC 103	3	CEA CTL		ml	24	0	
18	HC 104	3	CEA RGT		Test	500	0	
19	HC 105	3	Cortisol Calibration		ml	24	0	
20	HC 106	3	Cortisol Control (hóa chất chứng chung)		ml	20	0	

STT	MÃ HÀNG HÓA	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
21	HC 107	3	Cortisol Reagent		Test	2.000	0	
22	HC 108	3	FERRITIN CAL		ml	24	0	
23	HC 109	3	FERRITIN CTL		ml	24	0	
24	HC 110	3	FERRITIN RGT		Test	2.400	0	
25	HC 111	3	Free T3 Calibrators		ml	48	0	
26	HC 112	3	Free T3 Control		ml	96	0	
27	HC 113	3	Free T3 Reagent		Test	6.500	0	
28	HC 114	3	FT4 Calibrators		ml	24	0	
29	HC 115	3	FT4 Control		ml	24	0	
30	HC 116	3	FT4 Reagent		Test	7.000	0	
31	HC 117	3	HBeAg CAL		ml	8	0	
32	HC 118	3	HBeAg CTL		ml	16	0	
33	HC 119	3	HBeAg RGT		Test	300	0	
34	HC 120	3	HBsAB CAL		ml	24	0	
35	HC 121	3	HBsAB CTL		ml	48	0	
36	HC 122	3	HBsAB RGT		Test	1.200	0	
37	HC 123	3	HBsAg QUAL II CAL		ml	24	0	
38	HC 124	3	HBsAg QUAL II CTL		ml	32	0	
39	HC 125	3	HBsAg QUAL II RGT		Test	8.000	0	
40	HC 126	3	HCV Calibrators		ml	8	0	
41	HC 127	3	HCV Control		ml	32	0	
42	HC 128	3	HCV Reagent		Test	7.000	0	

STT	MÃ HÀNG HÓA	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
43	HC 129	3	HIV AG/AB COMBO CAL		ml	16	0	
44	HC 130	3	HIV AG/AB COMBO CTL		ml	48	0	
45	HC 131	3	HIV AG/AB COMBO RGT		Test	3.000	0	
46	HC 132	3	HS Troponin I Calibrators		ml	96	0	
47	HC 133	3	HSTroponin I Controls		ml	96	0	
48	HC 134	3	HS Troponin I Reagent		Test	20.000	0	
49	HC 135	3	MA DILUENT		ml	100	0	
50	HC 136	3	PRETRIGGER SOLUTION		ml	70.200	0	
51	HC 137	3	PROBE CONDITIONING		ml	200	0	
52	HC 138	3	Total PSA Calibrators		ml	24	0	
53	HC 139	3	Total PSA Control		ml	24	0	
54	HC 140	3	Total PSA Reagent		Test	1.200	0	
55	HC 141	3	TRIGGER SOLUTION		ml	163.800	0	
56	HC 142	3	TSH Calibrators		ml	32	0	
57	HC 143	3	TSH Control		ml	48	0	
58	HC 144	3	TSH Reagent		Test	7.000	0	
59	HC 145	3	WASH BUFFER		ml	218.400	0	
60	HC 146	3	Syphil TP Calibrators		ml	12	0	
61	HC 147	3	Syphil TP Control		ml	12	0	
62	HC 148	3	Syphil TP Reagent		Test	200	0	
63	HC 149	3	Procalcitonin (PCT) Calibrators		ml	12	0	
64	HC 150	3	Procalcitonin (PCT) Control		ml	12	0	

STT	MÃ HÀNG HÓA	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
65	HC 151	3	Procalcitonin (PCT) Reagent		Test	1.200	0	
66	HC 152	3	Anti HBC IgM Calibrators		ml	12	0	
67	HC 153	3	Anti HBC IgM Control		ml	12	0	
68	HC 154	3	Anti HBC IgM Reagent		Test	400	0	
69	HC 155	3	PTH CAL		ml	48	0	
70	HC 156	3	PTH CONTROL		ml	48	0	
71	HC 157	3	PTH RGT		Test	500	0	
72	HC 158	3	ProBNP CAL		ml	48	0	
73	HC 159	3	ProBNP CTL		ml	24	0	
74	HC 160	3	ProBNP RGT		Test	7.000	0	
75	VT 07		REACTION VESSEL (FOC)		Cái	192.000	0	
76	VT 08		SAMPLE CUP (1000)		Cái	3.000	0	
77	VT 09		SEPTUM 200PK		Cái	1.000	0	
PHẦN 10: HÓA CHẤT CHO MÁY HbA1c TỰ ĐỘNG Model HCL- 723G8 hoặc tương đương								
1	HC 161	3	Cột sắc ký	Cột sắc ký trao đổi ion, FDA, ISO9001, 13485	Hộp/Cột	2	0	
2	HC 162	3	Buffer 1	Dung môi ly giải số 1 ,FDA, ISO9001, 13485	ml	8800	0	
3	HC 163	3	Buffer 2	Dung môi ly giải số 2 ,FDA, ISO9001, 13485	ml	5600	0	
4	HC 164	3	Buffer 3	Dung môi ly giải số3 ,FDA, ISO9001, 13485	ml	4800	0	
5	HC 165	3	Wash solusion	Dung dịch rửa và ly giải, ,FDA, ISO9001, 13485	lít	14	0	
6	HC 166	3	control	Bộ chất chuẩn hóa Hemoglobin A1c, FDA, ISO9001, 13485	ml	8	0	
7	HC 167	3	Calibrator	Bộ chất chuẩn hóa Hemoglobin A1c, FDA, ISO9001, 13485	ml	80	0	
8	VT 10	6	Filter	FDA, ISO9001, 13485	cái	10	0	

STT	MÃ HÀNG HÓA	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
PHẦN 11: TEST CHẨN ĐOÁN SÁN CHÓ MÁY ELISA CHROMATE 4300 hoặc tương đương								
1	HC 168	3	Echinococcus Antibody Assay	ISO	Test	192	0	
2	HC 169	3	Toxocara Antibody Assay	ISO	Test	960	0	
3	HC 170	3	Toxoplasma goodii IgG	ISO	Test	672	0	
4	HC 171	3	Toxoplasma goodii IgM		Test	672	0	
5	HC 172	3	Strongyloides Antibody Assay	ISO	Test	192	0	
PHẦN 13: HÓA CHẤT CHO MÁY NHUỘM GRAM TỰ ĐỘNG ELITECH AEROSPRAY GRAM hoặc tương đương								
1	HC 173	3	Crystal Violet	Crystal Violet (hoặc tương đương),TCCL: ISO	ml	1.000	0	
2	HC 174	3	Iodine - B	Iodine - B t (hoặc tương đương), TCCL: ISO	ml	1.000	0	
3	HC 175	3	Fuchsin - A t	Fuchsin - A t (hoặc tương đương), TCCL: ISO	ml	1.000	0	
PHẦN14: CARD ĐỊNH DANH VI KHUẨN cho máy VITEX 2 và máy Microscan Walkava								
1	HC-176	3	Card định danh vi khuẩn gram (-)		Card	2000		
2	HC 177	3	Card kháng sinh đồ vi khuẩn gram (-)		Card	2000		
3	HC 178	3	Card định danh vi khuẩn gram (+)		Card	500		
4	HC 179	3	Card kháng sinh đồ vi khuẩn gram (+)		Card	500		
5	HC 180	3	Card định danh vi khuẩn kị khí Corynebacreria		Card	100		
6	HC 181	3	Card định danh Neisseria Haemophilus		Card	100		
7	HC 182	3	Card kháng sinh đồ vi nấm		Card	40		
8	HC 183	3	Card định danh vi nấm		Card	40		
9	VT 14	3	Bộ đo độ đục chuẩn		Bộ/hộp	2		

SỞ Y TẾ TRÀ VINH
SỞ Y TẾ TRÀ VINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC VẬT TƯ TIÊU HAO, HÓA CHẤT, SINH PHẨM CHẨN ĐOÁN INVITRO

(đính kèm công văn số:367...../ BVĐKTV ngày 27../6/2022của giám đốc Bệnh viện)

STT	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Đơn Giá kế hoạch	Thành Tiên	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
1	N02.01.010	6	Băng bột bó 15cm x 2,7m		Cuộn	10.000			
2	N02.01.010	6	Băng bột bó 7,5cm x 2,7m		Cuộn	4.500			
3	N02.03.030	6	Băng thun có keo cố định 10cm x 4,5m		Cuộn	150			
4	N02.03.030	4	Băng keo cuộn co giãn có vạch chia kích thước 10cm x 2,5m		Cuộn	1.200			
5	N02.01.020	6	Băng thun 3 mấu 10cm x 4,5m		Cuộn	8.000			
6	N02.03.030	6	Gạc gắn với băng dính vô trùng 100mm*90mm		Miếng	1.000			
7	N02.03.030	6	Gạc gắn với băng dính vô trùng 250mm*90mm		Miếng	500			
8	N02.03.030	6	Gạc gắn với băng dính vô trùng 53mm*70mm		Miếng	8.000			
9	N02.03.100	2	Miếng dán sát khuẩn trước phẫu thuật 28cm x 45 cm		Miếng	300			
10	N02.03.100	2	Miếng dán sát khuẩn trước phẫu thuật 42cm x 40cm		miếng	250			
11	N02.03.100	1	Miếng dán sát khuẩn trước phẫu thuật 55cm x 45 cm		Miếng	250			
12	N02.03.100	3	Băng film vô trùng 6cm*7cm		miếng	200			
13	N02.01.040	6	Băng cá nhân (dính tốt, không kích ứng da)		Miếng	160.000			
14	N02.01.040	6	Băng keo lụa xé 2,5cm x ≥ 9 m		Cuộn	22.000			
15	N02.01.040	2	Băng keo lụa xé 2,5cm x ≥ 5 m		Cuộn	8.000			
16	N02.03.020	5	Gạc chậm máu không cản quang		Gói	17.000			

STT	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Đơn Giá kế hoạch	Thành Tiên	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
17	N02.03.020	5	Gạc ép cầm máu sọ não 2cm x 8cm x 4 lớp		Gói	1.000			
18	N02.03.020	5	Gạc mổ dò luân nhi 30cm x 30cm		Gói	3.000			
19	N02.03.020	5	Gạc mổ mắt 25cm x 20cm		Gói	12.000			
20	N02.03.020	5	Gạc mổ nội soi có cản quang 21 x2cm		Gói	3.000			
21	N02.03.020	5	Gạc Phẫu thuật ổ bụng có chỉ cản quang vô trùng 30 x 30 cm x 6 lớp		Gói	2.000			
22	N02.03.020	5	Gạc phẫu thuật RHM 25cm x 20cm		Gói	2.000			
23	N02.03.020	5	Gạc rửa bụng 30x 30cm		Gói	45.000			
24	N02.03.020	5	Gạc thay băng 2 dẫn lưu		Gói	2.000			
25	N02.03.020	5	Gạc thay băng Ngoại		Gói	65.000			
26	N02.03.020	5	Băng cuộn 0,09m x 2,5m		Cuộn	5.000			
27	N02.03.020	5	Gạc tiểu phẫu CCNB 7cm x 10cm x 15 miếng		Gói	6.000			
28	N02.03.020	5	Gạc thay băng 1 dẫn lưu		Gói	500			
29	N02.03.020	5	Gạc phẫu thuật không dệt 7,5 x7,5 cm		Gói	10.000			
30	N02.03.020	5	Bộ tiêm chích FAV		Bộ	50.000			
41		5	Tạp dề		cái	1.000			
31	N01.01.010	5	Bông Viên, Bông cắt 25 gr		Gói	20.000			
32	N01.01.010	5	Bông Viên, Bông cắt 10 gr		Gói	40.000			
33	N01.01.010	5	Gòn không thấm nước (Bông mỡ)		kg	150			
34	N01.01.010	5	Gòn thấm nước (bông thấm)		kg	84			
35	N04.02.060	5	Dây nối ống hút 3,5 m		Sợi	2.000			
36	N04.02.060	5	Dây nối ống hút 2,5 m		Sợi	4.000			
			Dây nối ống hút 1,6 m có đầu						
37	N04.02.060	5	Dây nối ống hút 1,6 m		Sợi	1.200			

STT	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Đơn Giá kế hoạch	Thành Tiên	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
38	N04.02.060	5	Dây nối ống hút 5 m		Sợi	3.000			
39	N01.01.020	5	Que gòn vô trùng		Que	15.000			
40	N01.01.020	6	Que gòn vô trùng trong xét nghiệm		Que	5.000			
48	N08.00.240	5	Que đè lưỡi gỗ tiệt trùng		Que	20.000			
42	N03.07.070	5	Túi đựng bệnh phẩm, Vô trùng		cái	1.000			
43	N08.00.310	5	Khẩu trang y tế		Cái	400.000			
44	N08.00.310	5	Khẩu trang than hoạt		Cái	10.000			
45	N02.03.090	5	Gạc Vaselin		Miếng	10.000			
46		5	Gel siêu âm		Lít	400			
47		5	Nón giấy phẫu thuật tiệt trùng		cái	50.000			
49	N05.02.050	5	Chỉ khâu tiêu chậm tự nhiên 2-0		Tép	150			
50	N05.02.050	5	Chỉ khâu tiêu chậm tự nhiên 3-0		Tép	300			
51	N05.02.050	5	Chỉ khâu tiêu chậm tự nhiên 4-0		Tép	1.600			
52	N05.02.030	5	Chỉ khâu không tiêu tổng hợp 2-0		Tép	1.800			
53	N05.02.030	5	Chỉ khâu không tiêu tổng hợp 3-0		Tép	11.000			
54	N05.02.030	5	Chỉ khâu không tiêu tổng hợp 4-0		Tép	3.000			
55	N05.02.030	5	Chỉ khâu không tiêu tổng hợp số 1		Tép	350			
56	N05.02.050	5	Chỉ khâu tiêu trung bình tổng hợp 1 - 0		Tép	3.000			
57	N05.02.090	5	Chỉ khâu tiêu trung bình tổng hợp 2 - 0		Tép	4.000			
58	N05.02.090	5	Chỉ khâu tiêu trung bình tổng hợp 3 - 0		Tép	1.200			
59	N05.02.090	5	Chỉ khâu tiêu trung bình tổng hợp 4 - 0		Tép	1.500			
60	N05.02.090	1	Chỉ khâu tiêu trung bình tổng hợp số 1		Tép	3.500			
61	N05.02.090	4	Chỉ khâu tiêu trung bình tổng hợp số 1		Tép	2.000			

STT	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Đơn Giá kế hoạch	Thành Tiên	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
62	N05.02.030	5	Chỉ khâu không tiêu tổng hợp số 3-0		Tép	300			
63	N05.02.030	5	Chỉ khâu không tiêu tổng hợp số 6-0		Tép	150			
64	N05.02.030	5	Chỉ khâu không tiêu tổng hợp số 7-0		Tép	60			
65	N05.02.030	5	Chỉ khâu không tiêu tự nhiên 1-0		Tép	300			
66	N05.02.030	5	Chỉ khâu không tiêu tự nhiên 2-0		Tép	1.500			
67	N05.02.030	5	Chỉ khâu không tiêu tự nhiên 2-0		Tép	150			
68	N05.02.030	5	Chỉ khâu không tiêu tự nhiên 3-0		Tép	720			
69	N05.02.030	5	Chỉ khâu không tiêu tự nhiên 4-0		Tép	240			
70	N05.02.030	5	Chỉ khâu không tiêu tự nhiên 5-0		Tép	240			
71	N05.02.030	5	Chỉ khâu không tiêu tự nhiên số 1		Tép	450			
72	N05.02.010	4	Chỉ cố định thủy tinh thể nhân tạo		Tép	150			
73	N05.02.020	5	Chỉ khâu đặc biệt (khâu gan)		Tép	150			
74	N05.02.070	5	Chỉ thép dùng trong phẫu thuật		Tép	500			
75	N02.04.040	3	Miếng cầm máu mũi		Miếng	200			
76	N02.04.050	6	Vật liệu cầm máu(sáp thoa xương)		Miếng	300			
77	N02.04.050	3	Xốp cầm máu não tự tiêu 10x20 cm		Miếng	300			
78	N02.04.050	3	Xốp cầm máu não tự tiêu		Miếng	400			
79	N03.05.030	3	Dây truyền máu		Sợi	10.000			
80	N03.05.010	6	Dây ba chạc 50 cm có đầu		Sợi	10.000			
81	N03.05.010		Dây truyền dịch (kết nối đầu khóa luer lock)		sợi	10.000			
	N03.05.010		Dây truyền dịch (vô hóa chất ung thư)		sợi	2.000			
82	N03.05.010	6	Dây truyền dịch 20 giọt		Sợi	100.000			
83	N03.05.010	3	Dây truyền dịch 20 giọt		Sợi	60.000			

STT	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Đơn Giá kế hoạch	Thành Tiên	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
84	N03.05.030	6	Dây penrose		Cái	700			
85	N04.02.030	5	Dây garô		Sợi	3.000			
86	N04.02.060	6	Dây hút đàm các số		sợi	15.000			
87	N08.00.250	6	Miếng dán điện cực các cỡ		Cái	30.000			
88	N03.05.020	5	ống thở Oxy 2 mũi lớn - nhỏ		Cái	12.000			
89	N04.02.060	3	Dây nối bơm tiêm ≥140cm		Cái/sợi	30.000			
90	N03.05.010	3	Dây nối bơm tiêm ≥ 30cm		Cái	3.000			
91	N03.05.010	3	Dây nối bơm tiêm 75cm		Cái/sợi	3.000			
92	N03.05.010	6	Dây nối Oxy		Cái	300			
93	N03.05.020	5	ống thở Oxy 1 mũi		Cái	8.000			
94	N03.06.030	6	Găng tay khám bệnh các cỡ		Đôi	50.000			
95	N03.06.030	6	Găng tay y tế size S, M		Đôi	500.000			
96	N03.06.050	6	Găng tay vô trùng các số:		Đôi	150.000			
97	N03.06.050	6	Găng tay vô trùng không bột các số:		Đôi	20.000			
98		6	Giấy điện tim tập		xấp	1.000			
99		6	Giấy điện tim 3 cần 63 mm X 30 m		Cuộn	2.000			
100		6	Giấy in nhiệt 50 mm		Cuộn	300			
101		6	Giấy in nhiệt 80 mm		Cuộn	50			
102		6	Giấy siêu âm 110mm		cuộn	50			
103	N03.02.020	5	Kim cánh bướm 23 , 25 , 26		cái/cây	500			
104	N03.02.070	6	Kim luồn mạch máu 18G,20G,22G		cái/cây	110.000			
105	N03.02.070	6	Kim luồn mạch máu 24G		cái/cây	6.000			
106	N03.02.090	6	Nút chặn đuôi kim luồn		Cái	50.000			

STT	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CÀU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Đơn Giá kế hoạch	Thành Tiên	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
107	N03.02.060	5	Kim lấy máu, lấy thuốc(kim rút) 18G		cái/cây	360.000			
108	N03.02.030	6	Kim chích máu (thử đường huyết)		cái/cây	80.000			
109	N03.02.060	5	Kim lấy máu, lấy thuốc (kim rút, kim tiêm) 23G x 1"		cái/cây	50.000			
110	N03.02.060	5	Kim lấy máu, lấy thuốc (kim tiêm thuốc) 26G x1 1/2"		cái/cây	1.000			
111	N03.02.060	6	Kim lấy máu, lấy thuốc (kim tiêm thuốc) 26G x 1/2"		cái	1.000			
112	N03.02.070	6	Kim chọc dò 18G, 25G		cái/cây	50			
113	N03.02.070	6	Kim tê tủy sống,18 G, 27G		cái/cây	2.000			
114	N03.04.010	6	Kim Châm Cứu các số		cái	150.000			
115	N05.03.080	6	Lưỡi dao mỗ số 11 feather hoặc tương đương		Cái	200			
116	N05.03.070	6	Lưỡi dao cắt vi phẫu		Cái	600			
117	N05.03.080	6	Lưỡi dao mỗ các số		Cái	15.000			
118	N03.01.030	6	Bộ bơm thuốc cản quang tự động cho máy 2 nòng(MEORAD Salient)		Bộ	500			
119	N03.01.030	4	Bộ bơm thuốc dùng cho chụp mạch (ILLUMENA NEO)		Bộ	200			
120	N08.00.230	6	Dome đo huyết áp xân lấn		cái	100			
121		5	Vòng nhận dạng bệnh nhân		cái	100.000			
122	N03.01.020	5	Bơm tiêm 10ml 23G*1		cái	360.000			
123	N03.01.020	5	Bơm tiêm 5ml 25G*1		Cái	360.000			
124	N03.01.020	5	Bơm tiêm 1ml 26G*1/2 "		cái	60.000			
125	N03.01.020	5	Bơm tiêm 20ml 23G*1		Cái	20.000			
126	N03.01.020	5	Bơm tiêm 3ml 25G*1		cái	90.000			
127	N03.01.060	6	Bơm kim Insuline 1ml 30G*1/2"		cái	60.000			
128	N03.01.050	5	Bơm tiêm 50 ml		Cái	50.000			
		3	Bơm tiêm 50 ml (máy bơm tiêm Terumo)						

STT	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Đơn Giá kế hoạch	Thành Tiên	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
129	N03.01.050	5	Bơm tiêm 50ml cho ăn		cái	6.000			
130	N04.02.030	6	Ống (Bình) dẫn lưu vết thương 400 ml		Bình	500			
131	N04.02.030	6	Ống (Bình) dẫn lưu vết thương nhỏ		Bình	1.500			
132	N04.01.010	6	Airway các số		Cái	7.000			
133	N04.01.020	6	Canyl mở khí quản các số		Cái	100			
134	N07.06.050	5	Đai xương đòn các số		Cái	600			
135	N07.06.050	5	Nẹp cổ cứng các số		cái	150			
136	N08.00.310	6	Mask gây mê người lớn		Cái	250			
137	N08.00.310	6	Mask khí dung người lớn có dây		bộ	5.000			
138	N08.00.310	6	Mask oxy có túi dự trữ		Cái	1.500			
139	N04.02.060	6	Ống dẫn lưu màng phổi các số		ống	200			
140	N04.02.060	6	Ống dẫn lưu Mật, thận qua da		bộ	50			
141	N04.01.030	6	Ống nội khí quản các số có bóng		ống	8.000			
142	N04.01.030	6	Ống nội khí quản lò xo các số , có bóng		ống	150			
143	N04.01.090	6	Ống thông tiểu 2 nhánh số 24,28,30		Cái/sợi	200			
144	N04.01.090	6	Ống thông tiểu 2 nhánh các số		Cái/sợi	7.000			
145	N04.01.090	6	Ống thông tiểu 3 nhánh các số		Cái/sợi	150			
146	N04.02.020	6	Sonde dạ dày các số		Cái/sợi	4.500			
147	N04.01.090	6	Sonde hậu môn các số		Cái/sợi	200			
148	N04.01.090	6	Sonde Nelaton các số		Cái/sợi	1.000			
149	N04.01.090	6	Sonde pezzer các số		Cái/sợi	70			
150	N04.01.090	6	Sonde ổ bụng số 28		Cái/sợi	3.000			
151	N08.00.350	6	Lọc vi khuẩn 3 chức năng		Cái	7.000			

STT	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Đơn Giá kế hoạch	Thành Tiên	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
152	N03.07.060	6	Túi nước tiểu có dây		Cái	10.000			
153	N04.01.090	6	Sonde niệu quản các số (sonde rắn lục)		Cái/sợi	5			
154	N04.01.090	6	Sonde Double J (JJ) các cỡ		sợi	400			
155	N08.00.260	6	Clip nội soi		Cái	2.000			
156	N08.00.190	5	Đầu col Vàng có nhãn có khía		Cái	100.000			
157	N08.00.190	5	Đầu col Xanh có nhãn có khía		Cái	50.000			
158		6	Lam Kính dầy		Hộp	250			
159		6	Lam kính mờ		Hộp	200			
160		3	Lamelle 22*22		Hộp	150			
161			Đĩa Petri 90*15 cm		Cái	10.000			
162	N03.07.070	5	Ống Hemolyse 5ml làm Calci		Cái	15.000			
163	N03.07.070	5	Ống nắp đỏ		Cái	120.000			
164	N03.07.070	5	Ống nắp xanh có chất chống đông Citrat 2ml		Cái/ ống	40.000			
165	N03.07.070	5	Ống nghiệm Xét nghiệm Magie		Cái/ ống	600			
166	N03.07.070	5	Ống nghiệm nắp xanh có chất chống đông EDTA 2ml		Cái/ ống	180.000			
167	N03.07.070	5	ống nghiệm trắng có nắp 5 ml		ống	10.000			
168	N03.07.070	5	Tube đựng huyết thanh Eppendorf - 1.5 ml		Cái	10.000			
169	N03.07.070	5	ống nghiệm trắng đo độ đục		ống	10.000			
170	N03.07.070	5	Ống nghiệm chứa chất chống đông Kali Oxalat và Natri florua (Xét nghiệm glucose)		ống	1.500			
171	N04.02.060	4	Bộ hút đàm kín 72h lớn - nhỏ		Bộ	1.000			
172	N04.03.030	6	Dây thở máy 2 bẫy nước		Bộ	20			
173	N04.03.090	6	ống cai thở chữ T		ống	500			
174	N04.03.090	6	Ống nối dây máy thở (Catheter mount)		Cái	500			

STT	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Đơn Giá kế hoạch	Thành Tiên	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
175	N07.01.020	6	Guide Wires cứng		sợi	30			
176	N08.00.120	6	Bộ dẫn truyền đo huyết áp động mạch xâm lấn 1 đường Art - Line		Bộ	100			
177	N04.04.010	6	Catheter động mạch quay cỡ 20G 4,5/8cm		bộ	100			
178	N04.04.010	6	Catheter chạy thận người lớn 12F x 15cm/20cm kim Y dẫn đường		Bộ	250			
179	N04.04.010	6	Kim luồn tĩnh mạch trung tâm 2 nòng loại		**cái**	**250**			
180	N04.02.010	6	Bộ rửa dạ dày lớn, nhỏ		BỘ	200			
181	N01.02,010	5	Dung dịch rửa tay phẫu thuật		Chai	700			
281		6	Bóp bóng gây mê		Cái	30			
282		6	Bóp bóng người lớn		Cái	30			
182	N01.02,010	5	Dung dịch rửa tay nhanh sát khuẩn		Lít	300			
183	N01.02.020	5	Dung dịch rửa vết thương loại Povidone Iodine 10%		Chai	2.500			
184	N01.02.020	5	Dung dịch rửa vết thương loại Povidone Iodine 4%		Chai	1.500			
185	N01.02.030	5	Dung dịch khử khuẩn Ortho- Phthalaldehyde 0,55%		Thùng/ can	200			
186	N01.02.030	3	Dung dịch khử khuẩn Ortho- Phthalaldehyde 0,55%		Thùng/ can	100			
187	N01.02.030	3	Dung dịch ngâm dụng cụ Glutaraldehyde 2%		Thùng/ can	150			
188	N01.02.030	5	Dung dịch ngâm dụng cụ		Thùng/ can	60			
189	N01.02.030	3	Dung dịch ngâm dụng cụ hỗn hợp Enzyme		Thùng/ can	60			
190	N01.02.050	3	Viên khử khuẩn		Viên	50.000			
191	N01.02.040		Dung dịch sát khuẩn bề mặt dụng cụ, trang thiết bị y tế		Chai	180			
192	N01.02.040		Dung dịch khử khuẩn bằng đường không khí		Thùng/ can	150			
193	N03.07.030	6	Túi ép tiệt trùng dẹp 100mm x 200m		Cuộn	40			
194	N03.07.030	6	Túi ép tiệt trùng dẹp 150mm x 200m		Cuộn	60			
195	N03.07.030	6	Túi ép tiệt trùng dẹp 200mm x 200m		Cuộn	80			

STT	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Đơn Giá kế hoạch	Thành Tiên	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
196			Hóa chất H2O2 triệt trùng nhiệt độ thấp		lọ	50			
197	N03.07.030	6	Túi hấp tiệt trùng		cuộn	20			
198		3	Băng keo chỉ thị nhiệt		Cuộn	250			
199		3	Test thử nhiệt độ lò hấp		tờ	100			
200		6	Test thử nhiệt độ gói hấp		que/ miếng	3.600			
201		3	Test thử áp suất gói hấp bằng kim loại		miếng	8.000			
202		3	Anti A 10ml		Lọ	400			
203		3	Anti A B 10ml		Lọ	400			
204		3	Anti B 10ml		Lọ	400			
205		3	Anti D 10ml		Lọ	400			
206		3	Test chuẩn đoán nhanh MDMA		Test	50			
207		3	Test chuẩn đoán nhanh THC(Marijuana)		Test	50			
208		3	Chai cấy máu		Chai	800			
209		6	RPR latex H/100 test		Test	2			
210		6	Môi trường Brain heart Infusion 500g		Chai	5			
211		6	Môi trường COLUMBIA Agar 500g		Hộp/ chai	15			
212		6	Môi trường Mac Conkey Agar 500g		Hộp/ chai	15			
213		6	Môi trường Mueller Hinton Agar 500g		Hộp/ chai	2			
214		6	Thuốc Thử WIDAL		Bộ	12			
215		6	Giemsa Solution - Chai 500ml		Chai	3			
216		5	Môi trường STUART AMIES		Tube	3.000			
217		5	Pylori Test (Dùng phát hiện nhanh Helicobacter pylori trong nội soi)		Test	2.000			
218		4	Que thử nước tiểu 10 thông số		Que	20.000			

STT	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Đơn Giá kế hoạch	Thành Tiên	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
219		1	Que thử đường huyết		Que	100.000			
220		3	Test thử Dengue NS1		Test	1.000			
221		3	Test thử Dengue IgG - IgM		Test	1.000			
222		3	Test chuẩn đoán nhanh Methamphetamine		Test	200			
223		3	Test chuẩn đoán nhanh Amphetamine		Test	200			
224		5	Bộ khăn phẫu thuật mắt		0	4200			
225		5	Bộ khăn phẫu thuật mạch vành		0	500			
226		5	Bộ khăn phẫu thuật cột sống		0	200			
227		5	Bộ khăn pẫu thuật khớp gối		0	30			
228		5	Bộ khăn phẫu thuật khớp háng		0	200			
229		5	Áo phẫu thuật		0	1000			
230			Cồn Ethanol độ		Lít	15.000			
231			Cồn Ethanol Tuyệt đối		Lít	300			
232			Acid Citric		Kg	1.000			
233			Vôi Sô đa		Kg	100			
234			Cloramin B bột		kg	1.000			
235			EA 50		Chai	10			
236			Eosin Y 1L/chai		Chai	4			
237			Formaldehyde		lít	50			
238			Hematoxilin		Chai	10			
239			Orange G		Chai	10			
240			Sáp ong vàng		Kg	20			
241			Xylen		Chai	120			

STT	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Đơn Giá kế hoạch	Thành Tiên	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
242		6	Casset Nhựa (Mô)		Cái	10.000			
243	N05.02.070	6	Chỉ thép nha khoa		Cuộn	40			
244		3	Bonding		Chai	10			
245		6	Bột oxyt kẽm		Chai	10			
246		6	CMC		Chai	10			
247		6	Composite đặc A3, A3.5,		Tuyp/ hộp	130			
248		6	Composite lỏng A3, A3.5		Tube/ hộp	50			
249		6	Endomethason		Lọ	5			
250		6	Etching nước		Tube/ hộp	10			
251		6	Eugenol		lọ/hộp	8			
252		6	Fuji Plus		Hộp	2			
253		3	Kim tê nha		Cây	5.000			
254		6	Lentulo		Vĩ	30			
255		6	Ống hút nước bọt		Ống	2.000			
256			Mặt gương (Dùng cho nha khoa)		Cái	300			
257			Turbine vặn tay khoan nha khoa		Cái	10			
258		6	Reamer		hộp/Vĩ	50			
259			Van máy huyết áp		Cái	100			
260			Ruột máy huyết áp lớn		Cái	200			
261			Bo máy huyết áp		Cái	100			
262			Máy huyết áp điện tử		Cái	5			
263			Máy huyết áp lớn (bền, chính xác, bao vải quấn dính tốt)		Cái	40			
264			Ống nghe (âm thanh nghe rõ)		Cái	50			

STT	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Đơn Giá kế hoạch	Thành Tiên	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
265			Áo vải huyết áp lớn		Cái	300			
300			Bao đo huyết áp tự động		cái	30			
266			Máy phun khí dung		Cái	20			
267			Diện cực máy tán sỏi ngòai cơ thể RIFLE			300			
			Tấm điện cực cắt đốt		tấm				
268		6	cassete máy Faros		BỘ	3			
269		6	Đầu Sleeve bao kim phaco		Cái	40			
270		6	Đầu tip phaco máy Faros		Cái	1			
271		6	Tay cầm IA máy Faros		Cái	1			
272		6	Đầu rửa hút IA máy Faros		Cái	1			
273		6	Chóp		Cái	2			
274		6	Kẹp giác mạc thẳng		Cái	3			
275		6	Kẹp xé bao đầu cong		Cái	2			
276		6	Vành mi có chỉnh		Cái	2			
277		6	Kéo cắt bao cong		Cái	1			
278		6	Kim simcoe		Cái	3			
279		6	Kẹp mang kim 10/0: with lock		Cái	1			
280		6	Bộ đèn đặt nội khí quản đèn trong cán		Bộ	3			
283			Khay Inox khám		Cái	10			
284			Khay Inox khám 30 x 40 cm		Cái	10			
285			Chén Inox		Cái	30			
286			Hộp đựng gòn Inox để tiêm thuốc		Cái	10			
287			Kéo cắt chỉ 12 cm		Cây	50			

STT	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lương dự kiến	Đơn Giá kế hoạch	Thành Tiên	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
288			Kéo mayo 18cm		Cây	5			
289			Kéo metzembaux 18cm		Cây	5			
290			Kéo thẳng nhọn 18cm		Cây	30			
291			Nhíp có mấu 14cm-16cm		Cái	50			
292			Pence cong 20 cm không mấu		Cái	30			
293			Pence cong 16cm không mấu		Cái	20			
294			Pence thẳng có mấu 16cm		Cái	30			
295			Pence thẳng không mấu 16cm		Cái	40			
296			Túi đựng oxy		Cái	7			
297			Nắp đậy trocar cỡ 5 mm		cái	50			
298			Nắp đậy trocar cỡ 10 mm		cái	50			
			van silocon tương thích nắp trocar		cái	70			
299			Bàn chải phẫu thuật viên		cái	12			
301			Bình hút dịch thủy tinh		cái	6			
303			Bình làm ẩm oxy tường		cái	200			
304			Nhiệt kế lấy nhiệt		cái	240			
302			Bình làm ẩm oxy		cái	30			
			Đồng hồ oxy		cái	10			
			TỔNG CỘNG:						

SỞ Y TẾ TRÀ VINH
BỆNH VIỆN ĐA KHOA TỈNH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC VẬT TƯ TIÊU HAO CÁC CHUYÊN KHOA

(đính kèm công văn số:.....367...../ BVĐKTV ngày ...27.../6/2022của giám đốc Bệnh viện)

STT	MÃ HÀNG HÓA	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lượng dự kiến	Đơn Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
1	VT 01	N06.05.020	3	Mãnh ghép (lưới) thoát vị bẹn 6* 11cm		Cái/ miếng	240	0	
2	VT 02	N08.00.360	6	Dụng cụ cho kỹ thuật cắt trĩ		bộ	50	0	
3	VT 03	N08.00.360	4	Dụng cụ cho kỹ thuật cắt trĩ		bộ	50	0	
4	VT 04	N07.01.270	6	Dây dẫn đường (Guide wire ái nước) các cở		Cái	15	0	
5	VT 05	N07.01.270	6	Dây dẫn đường (Guide wire siêu mềm) các cở		Cái	4	0	
6	VT 06	N07.04.100	6	Rọ bắt sỏi		sợi	10	0	
7	VT 07		6	Sợi truyền quang		Cái	1	0	
8	VT 08	N04.03.020	5	Bộ dây lọc thận		bộ	30.000	0	
9	VT 09	N04.03.020	3	Bộ dây lọc thận		bộ	20.000	0	
10	VT 10	N03.03.080	5	Kim chạy thận nhân tạo 17G		Cái	90.000	0	
11	VT 11	N03.03.090	4	Kim sinh thiết bán tự động		Cái	10	0	
12	VT 12	N03.03.090	4	Kim sinh thiết tự động		Cái	20	0	
13	VT 13	N03.03.090	4	Kim đồng trục tạo đường dẫn		Cái	5	0	
14	VT 14	N04.03.060	3	Bộ chuyển tiếp (Transfer set)		Cái	25	0	
15	VT 15	N08.00.260	3	Kẹp Catheter		Cái	10	0	
16	VT 16	N08.00.260	3	Kẹp dùng thay túi dịch		Cái	10	0	
17	VT 17	N04.04.010	2	Catheter (ống thông) đầu cong dùng thẩm phân phúc mạc		Cái	5	0	
18	VT 18	N04.03.060	3	Đầu nối cho ống thông lọc màng bụng		Cái	5	0	

STT	MÃ HÀNG HÓA	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lượng DỰ TRÙ 2021	Đơn Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
19	VT 19	N04.04.040	1	Nắp đóng bộ chuyển tiếp		Cái	20.000	0	
20	VT 20	N07.02.040	1	Quả lọc máu và hệ thống dây dẫn đi kèm trong lọc máu liên tục		Bộ	30	0	
21	VT 21	N07.02.040	1	Quả lọc máu và hệ thống dây dẫn đi kèm trong lọc tách huyết tương		Bộ	2	0	
22	VT 22	N04.03.060	4	Túi đựng hay đo lượng chất thải tiết,dịch xã các loại		Cái	60	0	
23	VT 23	N07.02.040	1	Quả lọc máu và hệ thống dây dẫn		Bộ	20	0	
24	VT 24	N04.03.060	3	Túi chứa dịch xã		Cái	20	0	
25	VT 25	N07.02.040	3	Quả lọc trao đổi huyết tương		bộ	2	0	
26	VT 26	N07.02.040	3	Quả lọc máu liên tục có gắn Heparin		Bộ	6	0	
27	VT 27	N07.02.080	1	Quả lọc thận Máy HDF online		Bộ	200	0	
28	VT 28	N07.02.070	1	Dây dẫn dịch bù máy HDF online		Bộ	1.000	0	
29	VT 32	N07.02.080	1	Quả (màng) lọc dịch thẩm tách HDF online		Quả	120	0	
30	VT 29	N07.02.042	3	Catheter động mạch đùi có đầu nhận cảm biến áp lực và nhiệt độ		Bộ	20	0	
31	VT 30	N07.02.060	1	Quả lọc máu và hệ thống dây dẫn đi kèm trong lọc máu liên tục		Bộ	90	0	
32	VT 31	N07.02.060	1	Quả lọc máu liên tục kết hợp quả lọc hấp phụ dùng 1 lần		Bộ	20	0	
33	VT 33		6	Nút đậy màng lọc		Cái	180.000	0	
34	VT 34	N07.02.080	1	Quả lọc thận nhân tạo Highflux 1.7m2		Quả	200	0	
35	VT 35	N07.02.070	1	Quả lọc thận nhân tạo Highflux 1.8m2		Quả	200	0	
36	VT 36	N07.02.080	1	Quả lọc thận Lowflux1,6m2		Quả	1.000	0	
37	VT 37	N07.02.080	6	Quả lọc thận Lowflux 1,8m2		Quả	3.000	0	
38	VT 38	N07.02.070	1	Quả lọc thận Middle-Flux 1.8m2		Quả	4.000	0	
39	VT 39	N07.02.080	1	Quả lọc thận Middle-Flux 1.7m2		Quả	2.000	0	
40	VT 40	N07.02.050	6	Quả lọc hấp phụ máu thể tích 130ml		Quả	250	0	
41	VT 41	N07.02.050	6	Quả lọc hấp phụ máu dùng 1 lần thể tích 230ml		Quả	24	0	
42	VT 42	N07.02.050	6	Quả hấp phụ máu dùng 1 lần thể tích 330ml		Quả	3	0	

STT	MÃ HÀNG HÓA	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lượng DỰ TRÙ 2021	Đơn Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
43	VT 43			Dung dịch rửa màng lọc thận		Thùng/ can	200	0	
44	VT 44	N07.01.500	3	Film kỹ thuật số 26*36		Tấm	60.000	0	
45	VT 45	N07.01.500	3	Film kỹ thuật số 35*43		Tấm	30.000	0	
46	VT 46		3	cassette 35,4 x35,4 cm		bộ	1	0	
47	VT 47		3	cassette 35,4 x 43 cm		bộ	1	0	
48	VT 48	N07.03.040	3	Chất nhầy mỗ phaco ≥1,4%		Hộp	1.800	0	
49	VT 49	N07.03.040	3	Chất nhầy 2,0 % mỗ phaco		Hộp	1.800	0	
50	VT 50	N05.03.080	3	Dao mổ chính		cái	900	0	
51	VT 51	N05.03.080	3	Dao mổ phụ		cái	900	0	
52	VT 52	N05.03.030	6	Thuốc nhuộm bao		Lọ	500	0	
53	VT 53	N06.03.010	6	Thủy tinh thể cứng Các số		Cái	150	0	
54	VT 54	N06.03.010	3	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mãnh 4 càng, góc càng 2 độ		Cái	500	0	
55	VT 55	N06.03.010	3	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mãnh 4 càng, Chất liệu Acrylic hydrophobic		Cái	500	0	
56	VT 56	N06.03.010	1	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mãnh 4 càng, góc càng 5 độ		Cái	500	0	
57	VT 57	N06.03.010	3	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mãnh càng C, góc 0 độ		Cái	500	0	
58	VT 58	N06.03.010	1	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mảnh, càng C, góc càng 5 độ		Cái	500	0	
59	VT 59	N06.03.010	1	Thuỷ tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, dạng càng chữ C, chất liệu Hydrophobic acrylic		Cái	500	0	
60	VT 60	N06.03.010	3	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mãnh càng chử C		Cái	300	0	
61	VT 61	N06.03.010	3	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mãnh, không màu		Cái	150	0	
62	VT 62	N06.03.010	5	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mãnh, không màu, không gây hiện tượng Glistening		Cái	200	0	
63	VT 63	N06.03.010	3	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mãnh, màu vàng		Cái	300	0	
64	VT 64	N06.03.010	3	Thủy tinh thể nhân tạo mềm đơn tiêu, một mãnh, màu vàng, góc càng 0 độ		Cái	250	0	
65	VT01	N06.02.020	1	Stent mạch vành phủ thuốc Everolimus chất liệu khung PtCr		cái	0		
66	VT02	N06.02.020	3	Stent mạch vành phủ thuốc Everolimus chất liệu khung CoCr		cái	0		

STT	MÃ HÀNG HÓA	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lượng DỰ TRÙ 2021	Đơn Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
67	VT03	N06.02.020	1	Sten mạch vành phủ thuốc SIROLOMUS 3.9µg/mm		cái	0		
68	VT04	N06.02.020	3	Sten mạch vành phủ thuốc Sirolimus và mặt trong stent phủ lớp kháng thể anti CD-34		cái			
69	VT05	N06.02.020	3	Sten mạch vành phủ thuốc SIROLOMUS 1,25µg/mm²		cái			
70	VT06	N06.02.020	3	Sten mạch vành phủ thuốc Sirolimus 1.4µg/mm2		cái			
71	VT07	N06.02.020	3	Sten mạch vành phủ thuốc Rapamycin (Sirolimus) 2.0µg/mm2		cái			
72	VT08	N06.02.020	1	Sten mạch vành phủ thuốc Zotarolimus		cái			
73	VT09	N06.02.020	3	Sten mạch vành phủ thuốc Biolimus A9		cái	0		
74	VT10	N06.02.020	3	Stent mạch vành có thuốc Amphilimus, có 2 điểm đánh dấu Platinum trên thân stent		cái	0		
75	VT11	N06.02.020	3	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus 1.4 µg/mm2 thiết kế dạng Double Helix		cái	0		
76	VT12	N06.02.020	3	Stent mạch vành phủ thuốc Sirolimus		cái	0		
77	VT13	N07.01.240	1	Bóng nong mạch vành áp lực cao		cái	0		
78	VT14	N07.01.240	1	Bóng nong mạch vành áp lực thường		cái	0		
79	VT15	N07.01.240	3	Bóng nong mạch vành áp lực cao Vật liệu bóng làm bằng SCP		cái	0		
80	VT16	N07.01.240	3	Bóng nong mạch vành áp lực thườngVật liệu bóng làm bằng SCP		cái	0		
81	VT17	N07.01.240	3	Bóng nong mạch vành áp lực cao chất liệu Nylon		cái	0		
82	VT18	N07.01.240	3	Bóng nong mạch vành áp lực thường chất liệu Nylon		cái	0		
83	VT19	N07.01.240	4	Bóng nong mạch vành áp lực cao chất liệu Pebax phủ Hydrophilic		cái	0		
84	VT20	N07.01.240	4	Bóng nong mạch vành áp lực thường chất liệu Pebax phủ Hydrophilic		cái			
85	VT21	N07.01.240	1	Bóng nong mạch vành áp lực cao		cái	0		
86	VT22	N07.01.240	1	Bóng nong mạch vành áp lực thường		cái	0		
87	VT23	N04.04.020	4	ống thông can thiệp mạch vành loại 2x4.		cái	0		
88	VT24	N04.04.020	1	ống thông can thiệp mạch vành		cái/ sợi	0		
89	VT25	N04.04.020	3	ống thông can thiệp mạch vành		cái/ sợi	0		
90	VT26	N04.04.030	1	vi ống thông can thiệp mạch vành		cái/ sợi	0		

STT	MÃ HÀNG HÓA	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lượng DỰ TRÙ 2021	Đơn Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
91	VT27	N07.01.270	2	Dây dẫn can thiệp mạch vành		cái/ sợi	0		
92	VT28	N07.01.460	1	Dây dẫn can thiệp mạch vành loại Runthrough hoặc tương đương		cái/ sợi	0		
93	VT29	N07.01.270	3	Dây dẫn can thiệp mạch vành 1.5g; 2.7g; 4.1g.		cái/ sợi	0		
94	VT30	N07.01.270	3	Dây dẫn can thiệp mạch vành		cái/ sợi	0		
95	VT31	N04.04.020	2	ống thông chẩn đoán mạch vành phải, trái		cái/ sợi	0		
96	VT32	N04.04.020	2	Ống thông chẩn đoán mạch máu đa chức năng		cái/ sợi	0		
97	VT33	N07.01.170	3	ống thông chẩn đoán mạch quay		cái/ sợi	0		
98	VT34	N04.04.030	1	ống thông chẩn đoán mạch vành tương đương loại Radifocus Optitorque		cái/ sợi	0		
99	VT35	N04.04.020	1	Ống thông chẩn đoán buồng tim tương đương loại Radifocus Optitorque (Angled Pigtail)		cái/ sợi	0		
100	VT36	N07.01.170	1	Ống thông chẩn đoán buồng tim tương đương loại Radifocus Optitorque (Multi purpose)		cái/ sợi	0		
101	VT37	N07.01.270	3	Dây dẫn chẩn đoán mạch vành 0,035"		cái/ sợi	0		
102	VT38	N07.01.270	1	Dây dẫn chẩn đoán mạch vành các cỡ từ 0,035" đến 0,038" ,		cái/ sợi	0		
103	VT39	N07.01.270	3	Dây dẫn chẩn đoán mạch vành các cỡ , loại ái nước		cái/ sợi	0		
104	VT40	N07.01.110	1	Bộ dụng cụ mở đường mạch máu ,tương đương loại Radifocus Introducer II		bộ	0		
105	VT41	N07.01.110	1	Bộ dụng cụ mở đường mạch máu I		bộ	0		
106	VT42	N07.01.100	3	Bộ dụng cụ hút huyết khối		bộ	0		
107	VT43	N07.01.330	1	Bộ dụng cụ bắt dị vật 3 vòng		bộ	0		
108	VT44	N04.03.100	3	Bộ kết nối Manifold 3 cửa		bộ	0		
109	VT45	N04.03.100	6	Bộ phân phối HERA Manifold		bộ	0		
110	VT46	N07.01.150	6	Điện cực đặt 1 buồng tim máy tạo nhịp tạm thời có bóng		Cái	0		
111	VT47	N07.01.401.157000023	2	Bộ máy tạo nhịp 1 buồng		Cái	0		
112	VT48	N07.01.402.157000018	2	Bộ máy tạo nhịp 2 buồng		Cái	0		

STT	MÃ HÀNG HÓA	Mã số theo QĐ 5086	Nhóm theo thông tư 14	TÊN HÀNG HÓA	YÊU CẦU KỸ THUẬT	ĐVT	Số lượng DỰ TRÙ 2021	Đơn Giá kế hoạch	Gía kê khai trên cổng thông tin BYT
113	VT49	N07.01.230	3	Bộ bơm bóng		bộ	0		
114	VT50	N07.01.230	4	Bộ bơm bóng có van		bộ	0		
115	VT51	N08.00.040	2	Túi truyền áp lực		cái	0		
116	VT52	N07.01.250	2	Dây nối bơm thuốc cản quang		cái	0		
117	VT53	N07.01.250	5	Dây bơm áp lực		cái/ sợi	0		
118	VT54	N04.03.090	3	Đầu nối dây áp lực male -male		cái	0		
119	VT55	N04.03.090	6	Dây nối,chạc nối dây áp lực		cái	0		
120	VT56	N03.02.070	2	Kim chọc mach quay, đùi		cái	0		
121	VT57	N03.01.020	2	Bơm tiêm 10ml đầu luerlock		cái	0		
122	VT58	N03.01.030	5	Bơm tiêm 10ml đầu luerlock		cái	0		
123	VT59	N03.01.020	1	Bơm tiêm 50ml đầu luerlock		cái	0		
124	VT60	N04.03.090	3	Flush device 3ml/giờ		cái	0		